

Bản án số: 01/2023/HC-PT

Ngày 07 - 3 - 2023

“V/v hành vi hành chính”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA V NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH P**

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trường Sơn;

Các thẩm phán: Bà Điều Thị Bích Lược;

Bà Lê Thị Thu Huyền.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Lê Hồng Đăng – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh P.

- *Điện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh P tham gia phiên tòa:* Bà Hoàng Nguyễn Thái V - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh P xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 01/2023/TLPT-HC ngày 06/02/2023 việc “*Khiếu kiện hành vi hành chính*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2023/QĐXXPT-HC ngày 17/02/2023 giữa:

1. Người khởi kiện: Ông **Nguyễn Văn Đ**, Năm 1961.

Địa chỉ: Khu 14, xã T, huyện P, tỉnh P (có mặt).

2. Người bị kiện: Ủy ban nhân dân xã T.

Điện: Ông Phan Trọng Đ- Chủ tịch UBND xã T (có mặt).

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Ông Vũ Xuân T, Năm 1956 và bà Nguyễn Thị S, Năm 1958. Đều có địa chỉ: Khu 14, xã T, huyện P, tỉnh P (đều có mặt).

- Ông Nguyễn Văn M, Năm 1954 (vắng mặt)

Địa chỉ: Khu 12, xã T, huyện P, tỉnh P.

- Bà Lê Thị Bích H, Năm 1965 (vắng mặt)

Địa chỉ: Khu 14, xã T, huyện P, tỉnh P.

- Vợ chồng anh Vũ Anh V, Năm 1988 và chị Nguyễn Thị Hồng T, Năm 1989. Đều có địa chỉ: Khu 14, xã T, huyện P, tỉnh P. (vắng mặt).

4- Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn Đ – người khởi kiện

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Ông Nguyễn Văn Đ và vợ là Lê Thị Bích H trình bày:** Gia đình ông có thửa đất số 40, tờ bản đồ số 6 diện tích 390m² tại khu 14, xã T, huyện P, tỉnh P và đã được UBND huyện P cấp GCNQSD đất ngày 20/8/1999 đứng tên ông. Theo GCNQSD đất thì thửa đất số 40, tờ bản đồ số 06 gồm 02 diện tích: 240m² và 150m² (đều là đất màu). Ngày 05/11/2015 vợ chồng ông bà chuyển nhượng cho vợ chồng ông Vũ Xuân T và bà Nguyễn Thị S diện tích 240m² đất màu của thửa số 40, tờ bản đồ số 06, có lập Hợp đồng chuyển nhượng tại UBND xã T và được UBND xã T chứng thực Hợp đồng (Diện tích 240m² chuyển nhượng ông bà T – S đã được UBND huyện P cấp GCNQSD đất và không có ý kiến gì đối với diện tích đất chuyển nhượng này).

Không hiểu vì sao ngày 28/5/2021 gia đình ông mới biết UBND xã T còn lập 01 Hợp đồng chuyển nhượng QSD đất đề ngày 05/11/2015 để chuyển nhượng 390m² đất màu thuộc thửa số 40, tờ bản đồ số 06 cho vợ chồng ông bà T – S. Việc UBND xã T lập Hợp đồng chuyển nhượng và chứng thực Hợp đồng chuyển nhượng đối với diện tích 390m² đất là không đúng ý chí của ông bà mà là do công chức địa chính xã T và UBND xã T tự lập, vợ chồng ông bà chỉ bán cho vợ chồng ông bà T – S 240m² đất màu, còn lại 150m² vẫn là của gia đình ông quản lý, sử dụng.

Ông đã nhiều lần làm đơn đến UBND xã T và UBND huyện P để đề nghị giải quyết. Tại Báo cáo số 79/BC- UBND ngày 30/12/2021 của UBND xã T đã trả lời Đơn của ông: Bản đồ địa chính 299 không thể hiện diện tích 240m² và 150m² đất màu của gia đình ông. Việc trả lời như vậy là không đúng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình ông.

+ Về thủ tục hành chính lập Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa vợ chồng ông với vợ chồng ông bà S– T diện tích 390m² đất màu, UBND xã T đã làm sai cụ thể: Vợ chồng bà không lập Hợp đồng chuyển nhượng diện tích 390m² nhưng UBND xã lại chứng thực việc này. Tại đơn xin chuyển nhượng quyền sử dụng đánh máy ghi năm chuyển nhượng không đúng (lùi lại hai nghìn năm) và đơn này không đúng tên vợ ông. Tại Hợp đồng chuyển nhượng ngày 05/11/2015 diện tích 390m² ghi không đúng tên vợ ông, không đúng nơi ở của vợ ông, tên của vợ ông tờ đầu khác với tờ cuối, nội dung chứng thực của UBND xã T không ghi chứng thực chuyển nhượng diện tích đất 390m². Nếu theo Hợp đồng này thì gia đình ông có 630m² nhưng thực tế thì gia đình ông chỉ có 390m² đất màu, đã chuyển nhượng 240m² thì phải còn lại 150m². Do đó yêu cầu Tòa án:

- Hủy Báo cáo số 79/BC – UBND ngày 30/12/2021 của UBND xã T về việc trả lời Đơn đề nghị của ông.

- Buộc UBND xã T phải tiến hành chỉnh lý Bản đồ địa chính 299 để xác định lại vị trí phân diện tích 150m² đất màu còn lại thuộc thửa số 40, tờ bản đồ số 06 là của gia đình ông để gia đình ông quản lý, sử dụng.

Đối với yêu cầu hủy Hợp đồng chuyển nhượng QSD đất ngày 05/11/2015 giữa vợ chồng ông với vợ chồng ông bà T – Sđôi với diện tích 390m² đất màu do UBND xã T lập mà ông đề nghị tại Đơn khởi kiện vụ án hành chính ngày 04/8/2022 đến nay ông vẫn đề nghị giải quyết trong vụ án hành chính này.

*** Diện UBND xã T trình bày:** Ông Nguyễn Văn Đ và vợ là Lê Thị Bích H được Nhà nước giao đất và cấp GCNQSD đất số D 0550836 ngày 20/8/1999 đối với thửa đất số 40, tờ bản đồ số 6 với 02 diện tích đất trồng cây hàng năm khác gồm 240m² và 150m² tại khu 14, xã T, huyện P, tỉnh P.

Ngày 05/11/2015 vợ chồng ông Đ, bà H cùng vợ chồng ông Vũ Xuân T và bà Nguyễn Thị S đến UBND xã T lập Hợp đồng chuyển nhượng hai thửa đất trên và được Chủ tịch UBND xã T chứng thực 02 Hợp đồng sau:

- Hợp đồng thứ nhất: Chuyển nhượng 390m² đất trồng cây hàng năm khác thuộc thửa đất số 40, tờ bản đồ số 6.

- Hợp đồng thứ hai: Chuyển nhượng 240m² đất trồng cây hàng năm khác thuộc thửa đất số 40, tờ bản đồ số 6.

UBND xã thấy:

- Theo Bản đồ địa chính 299 thì thửa số 40, tờ bản đồ số 6 có diện tích 140m² đất trồng cây hàng năm khác.

- Theo sổ mục kê thì thửa số 40, tờ bản đồ số 6 có diện tích 240m² đất trồng cây hàng năm khác.

- Theo hồ sơ địa chính thì thửa số 39+40, tờ bản đồ số 6 có diện tích 240m² đất trồng cây hàng năm khác.

Do hồ sơ địa chính của xã không khớp nhau về diện tích của thửa số 40 cùng với địa hình phức tạp, cây cối rậm rạp nên năm 2015 UBND xã đã tham khảo ý kiến của Phòng TN&MT huyện P kiểm tra đo đạc lại các thửa đất cùng sự dẫn dắt của cán bộ địa chính xã phối hợp cùng các hộ dân có đất. Ngày 30/12/2021 UBND xã T có Báo cáo số 79/BC-UBND gửi UBND huyện P về nội dung sự việc và có gửi cho ông Đ 01 bản để ông Đ biết chứ không phải là Quyết định giải quyết đơn khiếu nại hay đơn đề nghị của ông Đ. Quan điểm của UBND xã T như sau:

- Đối với Báo cáo số 79: UBND xã T không phải là quyết định hành chính để giải quyết đơn khiếu nại hoặc đơn đề nghị của ông Đ. Việc ban hành báo cáo này là hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật cả về nội dung và hình thức nên đề nghị Tòa án không hủy.

- UBND xã T không có thẩm quyền chỉnh lý bản đồ địa chính cũng như hồ sơ

địa chính. Do đó, yêu cầu Tòa án không chấp nhận yêu cầu này của ông Đ.

- Đối với yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng: đây là giao dịch dân sự, đề nghị Tòa án không giải quyết trong vụ án này.

*** Vợ chồng ông Vũ Xuân T và bà Nguyễn Thị Strình bày:** Ngày 05/11/2015 vợ chồng ông bà có lập hợp đồng chuyển nhượng QSD đất tại UBND xã T với diện tích 390m² gồm 02 mảnh (240m² và 150m²) của thửa đất số 40, tờ bản đồ số 6 tại khu 14, xã T, huyện P, tỉnh P với vợ chồng ông Nguyễn Văn Đ. Trước khi lập hợp đồng chuyển nhượng hai bên có ra thực địa kiểm tra và giao đất. Phòng Tài nguyên và môi trường huyện P cũng đo đạc và có bản vẽ hiện trạng thửa đất theo quy định. Toàn bộ Đơn xin chuyển nhượng, Hợp đồng chuyển nhượng có xác nhận của UBND xã T đều thực hiện đầy đủ nội dung: Có chữ ký của hai bên gia đình và xác nhận của UBND xã. Nhưng khi chuyển hồ sơ chuyển nhượng về UBND huyện P để làm thủ tục cấp GCNQSD đất, khi kiểm tra sổ mục kê, Bản đồ địa chính thì diện tích 150m² đất màu không có trong hai tài liệu này nên UBND huyện có dừng việc chuyển nhượng để điều chỉnh và cấp sau. Do vậy, UBND huyện P mới đề nghị UBND xã T lập lại Hợp đồng chuyển nhượng lần thứ hai để chuyển nhượng trước diện tích 240m². Vì vậy mà trong GCNQSD đất của vợ chồng ông Đ vẫn còn 150m² đất màu chưa bị thu hồi.

Từ năm 2015 đến cuối năm 2020 toàn bộ diện tích đất vợ chồng ông bà nhận chuyển nhượng là 390m² không có tranh chấp gì mà vẫn do vợ chồng ông bà quản lý, sử dụng. Năm 2016 vợ chồng ông bà chuyển nhượng toàn bộ 390m² đất này cho bà Vũ Thị Hồng Thủy ở V Trì nhưng trên giấy tờ vẫn chỉ ghi chuyển nhượng 240m² vì 150m² vẫn chưa được cấp GCNQSD đất. Trong thời gian làm thủ tục chuyển nhượng cho bà Thủy, gia đình ông bà và gia đình bà Thủy đã hiến số diện tích đất 150m² cho xã làm đường giao thông nông thôn. Đến năm 2020 do điều kiện bà Thủy không có nhu cầu sử dụng nên đã chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất này cho vợ chồng con trai ông bà là Vũ Anh V và Nguyễn Thị Hồng T. Toàn bộ diện tích trên từ năm 2021 vợ chồng con trai ông bà đã xây dựng cơ sở sản xuất chè xanh và làm kho bãi.

Từ năm 2021 gia đình ông Đ thấy diện tích 150m² đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông bà vẫn còn trong sổ đỏ của ông Đ nên ông Đ có làm đơn đòi đất. Ông Đ cho rằng Hợp đồng chuyển nhượng 390m² là giả. Về vấn đề này đã được Công an huyện P điều tra và kết luận. Vì vậy, việc ông Nguyễn Văn Đ làm đơn khiếu nại là không đúng. Việc UBND xã T lập Hợp đồng chuyển nhượng và chứng thực hợp đồng là đúng quy định của pháp luật.

*** Ông Nguyễn Văn M cán bộ địa chính xã:** Ngày 05/11/2015 ông nhận được đơn đề nghị của hộ ông Nguyễn Văn Đ ở khu 14, xã T, huyện P, tỉnh P về việc gia đình muốn chuyển nhượng diện tích đất màu 240m² của thửa đất số 40, tờ bản đồ số 6 cho hộ ông Vũ Xuân T bà bà Nguyễn Thị S. Ông khẳng định ông chỉ lập hợp đồng

chuyển nhượng 240m² đất ngoài ra ông không lập hợp đồng chuyển nhượng nào khác. Nay ông Đ khởi kiện đối với UBND xã T ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

*** Vợ chồng anh Vũ Anh V và chị Nguyễn Thị Hồng T trình bày:** Năm 2020 vợ chồng anh chị có nhận chuyển nhượng từ bà Vũ Thị Hồng Thủy thửa đất màu số 40, tờ bản đồ số 6, diện tích 390m² đất màu bao gồm 02 diện tích: 150m² và 240m² nhưng do trong GCNQSD đất của bà Thủy chỉ thể hiện 240m² nên trong hợp đồng chuyển nhượng các bên chỉ ghi diện tích đất chuyển nhượng là 240m². Sau khi nhận chuyển nhượng vợ chồng anh chị đã được UBND huyện P cấp GCNQSD đất đối với thửa đất số 40, tờ bản đồ số 6, diện tích 240m². Phần diện tích đất còn lại mặc dù chưa được GCNQSD đất nhưng vợ chồng anh chị vẫn quản lý, sử dụng cho đến nay và đã xây xưởng sản xuất chè, nay ông Nguyễn Văn Đ khởi kiện đối với UBND xã T về việc lập hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 40, tờ bản đồ số 6 giữa vợ chồng ông Đ với ông T, bà S vợ chồng anh chị không liên quan và đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại bản án số 01/2022/ST-HC ngày 30/11/2022 TAND huyện P đã áp dụng: Điều 31 Luật Đất đai năm 2013; Khoản 8, 9 Điều 2 của Luật khiếu nại; Khoản 1, 2, 3, 4 Điều 3, Khoản 1 Điều 30, khoản 1 Điều 31, điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 204, khoản 1 Điều 206, khoản 1 Điều 238 của Luật tổ tụng hành chính; Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 về án phí và lệ phí Tòa án:

Xử: Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Đ về việc:

- Yêu cầu Tòa án hủy Báo cáo số 79/BC – UBND ngày 30/12/2021 của UBND xã T.

- Buộc UBND xã T phải tiến hành chỉnh lý Bản đồ địa chính 299 để xác định lại vị trí phần diện tích 150m² đất màu còn lại thuộc thửa số 40, tờ bản đồ số 06 tại khu 14, xã T, huyện P, tỉnh P là của gia đình ông Đ để gia đình ông quản lý, sử dụng

+ Không xem xét, giải quyết yêu cầu hủy Hợp đồng chuyển nhượng QSD đất ngày 05/11/2015 giữa bên chuyển nhượng là vợ chồng ông Nguyễn Văn Đ, bà Lê Thị Bích H và bên nhận chuyển nhượng là vợ chồng ông Vũ Xuân T, bà Nguyễn Thị S đối với diện tích 390m² đất màu của thửa số 40, tờ bản đồ số 6 tại khu 14, xã T, huyện P, tỉnh P do UBND xã T lập và chứng thực trong vụ án này. Ngoài ra bản án còn tuyên án phí, quyền, nghĩa vụ khi thi hành án, quyền kháng cáo.

+ Ngày 05/12/2022 ông Nguyễn Văn Đ có đơn kháng cáo với các 2 nội dung: Đề nghị hủy hợp đồng chuyển nhượng 390m² đất giữa vợ chồng ông với vợ chồng ông Vũ Xuân T; Buộc UBND xã T chỉnh lý bản đồ 299 để xác định vị trí đất còn lại của gia đình ông 150 m² (BL 160-163).

+ Điện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh P phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo quy định của pháp luật. Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, diễn biến tại phiên toà, ý kiến của Điện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh P, lời trình bày của các đương sự.

[1] Về thủ tục tố tụng: Trong đơn khởi kiện ông Nguyễn Văn Đ yêu cầu hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và hủy văn bản số 79/BC-UBND ngày 30/12/2021 của UBND xã; đề nghị UBND xã điều chỉnh bản đồ 299 thì Tòa án cần nhập thành 1 vụ kiện để giải quyết theo tố tụng dân sự là phù hợp (mặc dù đương sự không đồng ý, không cần tách riêng thành 2 vụ kiện hành chính và dân sự nên cần được rút kinh nghiệm).

+ Đối với yêu cầu khởi kiện: Hủy Báo cáo số 79/BC-UBND ngày 30/12/2021 của UBND xã T. Tại bản án sơ thẩm đã xác định không phải là quyết định hành chính thì Tòa án không được thụ lý vụ kiện mà phải trả lại đơn khởi kiện.

+ Đối với yêu cầu khởi kiện đề nghị UBND xã điều chỉnh bản đồ 299. Tòa án cấp sơ thẩm cũng xác định UBND xã không có thẩm quyền điều chỉnh bản đồ 299, tuy nhiên Tòa án vẫn thụ lý là không đúng mà phải hướng dẫn cho đương sự khởi kiện đúng cơ quan có chức năng chỉnh lý bản đồ, nếu giải thích, hướng dẫn đương sự vẫn không đồng ý thì cần trả lại đơn khởi kiện theo các Điều 123 hoặc đình chỉ vụ án theo Điều 143 Luật tố tụng hành chính, nhưng cấp sơ thẩm lại thụ lý và bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Đ là chưa hợp lý, tuy nhiên các nội dung bị bác yêu cầu không làm ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi của ông Đ, do cần giữ nguyên án sơ thẩm và rút kinh nghiệm đối với cấp sơ thẩm là phù hợp.

[2] Về nội dung kháng cáo:

+ Về nội dung kháng cáo “Buộc UBND xã T chỉnh lý bản đồ 299 để xác định vị trí đất còn lại của gia đình ông 150 m²”. Hội đồng xét xử thấy rằng cấp sơ thẩm cũng đã nhận định “việc lập, chỉnh lý, ký duyệt nghiệm thu bản đồ địa chính thuộc thẩm quyền của Văn phòng đăng ký đất đai thuộc UBND cấp huyện và Sở Tài nguyên và Môi trường thuộc UBND tỉnh. Theo quy định tại khoản 5 Điều 6 Thông tư số 24/2014 ngày 19/5/2014 thì UBND cấp xã chỉ là cơ quan quản lý Bản đồ địa chính, cập nhật, chỉnh lý bản sao tài liệu đo đạc địa chính, sổ địa chính, sổ mục kê đất đai

đang quản lý theo quy định để sử dụng phục vụ cho yêu cầu quản lý đất đai ở địa phương. Do đó, UBND xã T không có thẩm quyền chỉnh lý bản đồ 299 hiện đang do UBND xã quản lý để xác định phần diện tích đất của một thửa đất cụ thể là của ai và giao cho ai có quyền quản lý, sử dụng”

Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy: Tại thông tư số 50/2014/TTLT-BTNMT-BNV ngày 28/8/2014 Bộ tài nguyên và môi trường, Bộ nội vụ đã quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở tài nguyên và môi trường, cụ thể tại điểm e khoản 5 Điều 2: “...thực hiện, hướng dẫn, điều tra, đo đạc, đánh giá đất đai, lập, **chỉnh lý và quản lý** bản đồ địa chính, thống kê....Như vậy việc chỉnh lý bản đồ thuộc thẩm quyền của Sở tài nguyên và môi trường chứ không phải cấp xã. Như phần nhận định trên thì cấp sơ thẩm phải trả lại đơn khởi kiện, nay cấp sơ thẩm đã bác đơn khởi kiện, theo phân tích ở phần trên là chưa hợp lý mà phải trả lại đơn khởi kiện.

+ Đối với kháng cáo “Đề nghị hủy hợp đồng chuyển nhượng 390m² đất giữa vợ chồng ông với vợ chồng ông Vũ Xuân T”. Nội dung này cấp sơ thẩm không xem xét trong vụ kiện hành chính nên cấp phúc thẩm không thể xem xét nội dung này, do đó kháng cáo này không được chấp nhận.

[3] Tại phiên tòa hôm nay, ông Đ trình bày nay ông không quản lý diện tích đất nào liên quan đến vụ kiện, còn ông bà T, Trình bày: Ông bà đã sử dụng toàn bộ diện tích đất nhận chuyển nhượng, nay ông bà đã bàn giao diện tích đất này cho vợ chồng con trai ông bà để làm xưởng sản xuất chè khô, không còn 150 m² đất.

[4] Tại phiên tòa, vị Điện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh P có quan điểm nêu trên là phù hợp cần được chấp nhận. Với các phân tích, nhận định nêu trên thì cần bác kháng cáo và giữ nguyên án sơ thẩm là phù hợp

[5] Về án phí: Ông Nguyễn Văn Đ là người cao tuổi nên không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm là phù hợp.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính.
- Căn cứ: Điều 31 Luật Đất đai năm 2013; Khoản 8, 9 Điều 2 của Luật khiếu nại; Khoản 1, 2, 3, 4 Điều 3, Khoản 1 Điều 30, khoản 1 Điều 31, điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 204, khoản 1 Điều 206, khoản 1 Điều 238 của Luật tổ tụng hành chính; Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 về án phí và lệ phí Tòa án.

1 - Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn Đ, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

2 - Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Đ về việc:

“- Yêu cầu Tòa án Báo cáo số 79/BC-UBND ngày 30/12/2021 của UBND xã T.

- Buộc UBND xã T phải tiến hành chỉnh lý Bản đồ địa chính 299 để xác định lại vị trí phần diện tích 150m² đất màu còn lại thuộc thửa số 40, tờ bản đồ số 06 tại khu 14, xã T, huyện P, tỉnh P là của gia đình ông để gia đình ông quản lý, sử dụng

+ Không xem xét, giải quyết yêu cầu hủy Hợp đồng chuyển nhượng QSD đất ngày 05/11/2015 giữa bên chuyển nhượng là vợ chồng ông Nguyễn Văn Đ, bà Lê Thị Bích H và bên nhận chuyển nhượng là vợ chồng ông Vũ Xuân T, bà Nguyễn Thị Sđổi với diện tích 390m² đất màu của thửa số 40, tờ bản đồ số 6 tại khu 14, xã T, huyện P, tỉnh P do UBND xã T lập và chứng thực trong vụ án này”.

3 - Về án phí: Miễn án phí hành chính phúc thẩm cho ông Nguyễn Văn Đ.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh P;
- TA huyện P
- Chi cục THDS huyện P
- Người khởi kiện;
- Người bị kiện;
- Người có QLNVLQ;
- Lưu HS, AV.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Trường Sơn